

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI NGHỀ LƯỚI KÉO CỦA HUYỆN VÂN ĐỒN, TỈNH QUẢNG NINH KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG BIỂN VEN BỜ SANG NGHỀ NUÔI BIỂN

THE RESEARCH RESULTS OF BUILDING THE SOLUTION OF CHANGING JOB FROM TRAWL FISHERIES ACTING IN THE COSTAL AREAS TO MARINE AQUACULTURE IN VAN DON DISTRICT QUANG NINH PROVINCE

Phan Trọng Huyền, Đỗ Đình Minh¹, Hoàng Văn Tĩnh

¹Chi cục Thủy sản - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh

Tác giả liên hệ: Đỗ Đình Minh (Email: dofi.minh@gmail.com)

Ngày nhận bài: 12/05/2020; Ngày phản biện thông qua: 19/05/2020; Ngày duyệt đăng: 12/06/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra trực tiếp từ các chủ tàu lưới kéo và chủ hộ nuôi biển; đánh giá các chỉ số kinh tế như vốn đầu tư, chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận... của nghề nuôi biển so với và nghề lưới kéo hoạt động tại vùng biển ven bờ huyện Vân Đồn giai đoạn 2014 ÷ 2016; triển khai mô hình thử nghiệm chuyển đổi 01 chủ tàu lưới kéo ven bờ sang nuôi cá lồng bè tại xã Thắng Lợi huyện Vân Đồn năm 2017 cho thấy: Nuôi cá lồng bè có mức đầu tư bằng 1,63 lần nhưng lợi nhuận bằng 4,69 lần so với nghề lưới kéo; lợi nhuận trên vốn đầu tư của nuôi cá lồng bè bằng 2,88 lần và tiền công của người lao động trong 1 giờ làm việc của nuôi cá lồng bè bằng 1,83 lần so với nghề lưới kéo. Trên cơ sở hiệu quả của mô hình thử nghiệm, triển khai xây dựng giải pháp chuyển đổi 148 chủ tàu lưới kéo của huyện Vân Đồn sang nghề nuôi biển. Đã có 96/148 chủ tàu đăng ký tự nguyện chuyển đổi sang nghề nuôi biển, chiếm 64,8% tổng số tàu lưới kéo của huyện Vân Đồn; trong đó 56 chủ tàu lưới kéo đã thực hiện chuyển đổi nghề thành công vào năm 2017 và năm 2018. Kết quả của giải pháp đã góp phần không nhỏ cho công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản của địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Từ khóa: Nghề lưới kéo, Chuyển đổi nghề, Nghề nuôi biển, Vùng biển ven bờ, Vân Đồn.

ABSTRACT

The method of the study used directly survey from owners of trawl fishing vessels and householders of marine aquaculture: evaluate economic indexes such as investment capital, input costs, revenue, profits ... of marine aquaculture compared to trawl fishing acting in coastal areas of Van Don district during the period of 2014 to 2016. The thesis carried out a pilot model of changing job from an owner of trawl fishing boat to fish cage-culture in Thang Loi commune, Van Don district in 2017. The results showed that the cage farming had an investment of 1.63 times compared to trawl fishing but the profit was 4.69 times higher than the trawl fishing; the profit per invested capital of cage-culture was 2.88 times and the salary of workers per hour of cage fish farming was 1.83 times higher than trawl fishing. Based on the economic efficiency of the pilot model, it should carry out the solution in order to change 148 owners of trawl fishing vessels to marine aquaculture in Van Don district. There were 96/148 ship owners who voluntarily applied to marine farming, accounted for 64.8% of the total number of trawl fishing boats in Van Don district; in which 56 ship owners completely changed their jobs from 2017 to 2018. The results of the solution contributed significantly to the protection and development of local fisheries resources in particular and the whole country in general.

Key words: Trawl fishery, changing jobs, marine aquaculture, costal area, Van Don district.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vân Đồn là huyện đảo nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh, được bao quanh bởi vùng biển ven bờ (VBVB) với diện tích

khoảng 1.620 km². VBVB huyện Vân Đồn có nhiều đảo xen kẽ tạo nên những áng, từng, vụng ít chịu ảnh hưởng của bão, kín gió, sóng êm và dòng chảy yếu, độ sâu nhỏ... là điều

kiện thuận lợi cho nghề nuôi biển phát triển [3]. Bên cạnh đó vùng biển huyện Vân Đồn có điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền nghề lưới kéo (NLK) có thể hoạt động khai thác thủy sản (KTTS) quanh năm. Mặc dù lưới kéo là nghề gây hại nguồn lợi thủy sản (NLTS) và bị cấm hoạt động KTTS trong vùng biển ven bờ Việt Nam từ năm 2006 [1,2]; nhưng năm 2017 trong VBVB huyện Vân Đồn vẫn có 708 tàu lưới kéo thường xuyên hoạt động. Trong đó 148 tàu lưới kéo thuộc huyện Vân Đồn quản lý, số còn lại là của huyện khác và tỉnh khác.

Lực lượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản của địa phương đã tiến hành các biện pháp tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử phạt hành chính nhưng vẫn không ngăn chặn sự vi phạm của tàu lưới kéo trong VBVB. Tàu lưới kéo thường xuyên hoạt động khai thác thủy sản trong VBVB có thể coi là vấn nạn không chỉ riêng của huyện Vân Đồn mà nhiều địa phương của nước ta cũng đang gặp phải.

Chuyển đổi NLK sang nghề nuôi biển bền vững liên quan đến nhiều đặc điểm của ngư dân, như tập quán nghề nghiệp hoạt động ven bờ dễ sáng đi tối về; trình độ học vấn thấp nên khả năng tiếp cận nghề mới gặp nhiều hạn chế; hầu hết chủ tàu lưới kéo ven bờ thuộc diện hộ nghèo nên rất khó khăn về tài chính; hiệu quả kinh tế của nghề mới có cải thiện được cuộc sống hay không... Nếu chuyển đổi sang nghề nuôi biển đạt được kết quả bền vững, có thể được coi là giải pháp hữu hiệu nhằm giúp ngư dân tự nguyện loại bỏ nghề lưới kéo. Đây là vấn đề không chỉ hạn chế tàu lưới kéo hoạt động trong VBVB của huyện Vân Đồn mà còn được cả nước quan tâm.

Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho cơ quan quản lý nghề cá huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh cũng như các địa phương trong cả nước áp dụng triển khai nhằm hạn chế tàu lưới kéo hoạt động trong VBVB của mình.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu kỹ nghề nuôi cá biển và nghề lưới kéo hoạt động KTTS tại VBVB huyện

Vân Đồn để tìm ra được các bước đi phù hợp sẽ quyết định sự thành công của giải pháp chuyển đổi nghề lưới kéo sang nghề nuôi biển có hiệu quả và bền vững.

2. Thu thập số liệu

Số liệu cần thiết dùng để so sánh hiệu quả kinh tế của nghề lưới kéo và nghề nuôi biển là các chỉ số kinh tế như vốn đầu tư, chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận... Các số liệu này được điều tra trực tiếp các chủ tàu lưới kéo và chủ hộ nuôi biển tại VBVB huyện Vân Đồn trong các năm 2014 đến 2016. Đặc biệt là số liệu kinh tế của chủ tàu lưới kéo được chọn làm chủ mô hình chuyển đổi nghề đã thực hiện nghề lưới kéo trong 2 năm (2016 và 2017). Số liệu về nuôi lồng bè của mô hình được sử dụng trong thời gian 11 tháng (từ 5/2017 đến 4/2018).

3. Phương pháp xây dựng giải pháp chuyển đổi nghề

- Muốn chuyển đổi nghề cho một chủ tàu lưới kéo sang làm nghề nuôi biển bền vững thì phải làm thế nào để ngư dân thấy được tính khả thi của giải pháp. Tức là họ thấy được nếu bỏ NLK sang làm nghề mới (nuôi biển) thì nghề đó phải đem lại cuộc sống tốt hơn khi họ làm NLK. Ngư dân phải thấy được khi chuyển sang nghề nuôi biển thì sẽ thuận lợi, phù hợp với điều kiện về thói quen, học vấn, tài chính... của họ.

- Để đáp ứng yêu cầu của ngư dân chúng tôi đã thực hiện theo lộ trình sau:

+ Trước hết phải làm thử nghiệm mô hình chuyển đổi nghề lưới kéo sang nghề nuôi biển mà chính chủ tàu lưới kéo là người trực tiếp làm thử nghiệm.

+ Tuyên truyền, vận động bằng mọi hình thức để cho ngư dân hiểu thì họ sẽ tự nguyện đăng ký chuyển đổi nghề. Tổ chức hội nghị ngư dân tạo điều kiện cho mọi người tự do phát biểu, bày tỏ thái độ, tâm tư, nguyện vọng của mình khi tham gia chương trình chuyển đổi nghề...

+ Tổ chức cho ngư dân lưới kéo đi tham quan các cơ sở nuôi biển để chính họ mắt thấy, tai nghe, tiếp xúc trực tiếp với chủ hộ nuôi cá lồng bè có hiệu quả;

+ Tổ chức các lớp tập huấn để bồi dưỡng, hướng dẫn ngư dân từng bước thực hiện quy trình nuôi cá biển;

+ Giúp ngư dân giải quyết những khó khăn, vướng mắc mà họ đã đề xuất;

+ Tổ chức cho ngư dân tự nguyện đăng ký chuyển đổi nghề lưới kéo sang nuôi biển;

+ Tiếp tục theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ từng chủ hộ thực hiện nghề nuôi biển thành công.

- Đối tượng nuôi của mô hình thử nghiệm:

+ Cá Song lai là loài cá lai giữa cá Song vua đực (*Epinephelus lanceolatus*) và cá Song hồ cái (*Epinephelus fuscoguttatus*) nhằm khai thác các đặc điểm quý của cá bố mẹ: Cá song vua có tốc độ lớn nhanh, kích cỡ thương phẩm lớn; cá song hồ có chất lượng thịt thơm ngon. Cá giống cỡ 10 cm ÷ 12 cm được ương dưỡng nhiều từ tháng 6 ÷ 10 dương lịch. Cá có tốc độ lớn nhanh, sau 1 năm nuôi cá có thể đạt từ 1,0 kg ÷ 1,2 kg nuôi 2 năm có thể đạt 3,5 kg/con. Do là cá lai nên có thể thả thu hoạch quanh năm mà không sợ cá bị gầy, cả người nuôi và người mua đều không bị thiệt [6].

+ Cá Giò (*Rachycentron canadum*): Cá Giò hay cá Bớp thuộc loại cá dữ, ăn thịt động vật, thức ăn tự nhiên gồm cua, tôm, ốc và các loại cá con. Tốc độ sinh trưởng của cá nhanh, sau 1 năm nuôi cá có thể đạt từ 3,0 kg ÷ 3,5 kg và có thể đạt cỡ 7,0 kg ÷ 8,0 kg sau 2 năm nuôi. Cá Giò được đánh giá là đối tượng dễ nuôi và phù hợp với điều kiện sống ở vùng biển ven bờ huyện Vân Đồn [6].

4. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê trên phần mềm Excel. Các chỉ số kinh tế được sử dụng để so sánh hiệu quả giữa NLK và nghề nuôi biển là giá trị trung bình trong năm của tàu lưới kéo chuyển đổi và mô hình nuôi biển:

- Lợi nhuận ròng (LN):

$$LN = DT - CP \quad (1)$$

Trong đó DT là doanh thu (đồng); CP là chi phí (đồng).

- Thu nhập của người lao động được tính bằng 50% lợi nhuận:

$$TN = \frac{50\% LN}{n} \quad (2)$$

Trong đó TN là thu nhập bình quân của lao động (đồng/người); n là số lao động (người).

- Các chỉ số so sánh giữa nghề nuôi cá biển so với NLK được tính toán bởi chi phí sản xuất (CPSX), doanh thu (DT) và lợi nhuận (LN) so với vốn đầu tư (VĐT) nhằm đánh giá để đầu tư 1 đồng vốn vào nghề nuôi cá biển sau 1 năm hoạt động có lợi nhuận là bao nhiêu so với 1 đồng vốn đầu tư vào NLK sẽ thu được mấy đồng, các chỉ số được xác định như sau:

+ Chỉ số (CS1) để tính CPSX so với VĐT được tính bằng công thức:

$$CS1 = \frac{CPSX}{VĐT} \quad (3)$$

+ Chỉ số (CS2) để tính DT so với VĐT được tính bằng công thức:

$$CS2 = \frac{DT}{VĐT} \quad (4)$$

+ Chỉ số (CS3) để tính LN so với VĐT được tính bằng công thức:

$$CS3 = \frac{LN}{VĐT} \quad (5)$$

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thử nghiệm mô hình chuyển đổi từ nghề lưới kéo sang nuôi cá lồng bè trên biển

- Mô hình thử nghiệm chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản bằng lưới kéo tại VBVB huyện Vân Đồn sang nuôi cá lồng bè được thực hiện tại vịnh Tùng Con, xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Từ kết quả khảo sát thực tế, đề tài đã lựa chọn chủ tàu lưới kéo tham gia mô hình là ông Nguyễn Văn Đảo sinh năm 1973 trình độ học vấn là 7/12, có địa chỉ thường trú tại thôn Thi Đua, xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn. Ông Nguyễn Văn Đảo là chủ tàu có số đăng ký QN-66348-TS; tàu có công suất máy chính là 15 CV, với 3 lao động đã làm NLK thường xuyên hoạt động khai thác thủy sản tại VBVB huyện Vân Đồn trong suốt 11 năm qua.

- Mô hình thử nghiệm gồm có 8 ô lồng, nuôi 2 đối tượng là cá Song lai (4 ô lồng) và cá Giò (4 ô lồng). Mỗi ô lồng có dạng hình khối lập phương, kích thước (4m x 4m x 4m) với thể tích là 64 m³/ô lồng. Khung lồng được

làm bằng các thanh gỗ có kích thước (0,10 m x 0,05 m x 4 m) liên kết bởi bu lông tạo thành bộ xương vững chắc. Các mặt ngoài và đáy của ô lồng được bao bọc bởi lưới cước (sợi Polyetylen - PE 380D/2 và PE 31x2), kích thước mắt lưới lồng 2a = 8cm. Bè được

làm nổi bởi phuy nhựa, phao xốp và được cố định bởi hệ thống phao neo, neo, dây neo (hình 1). Ngoài ra còn có công trình phụ là 01 gian nhà quản lý với diện tích 20m², để người chăm nuôi cá nuôi làm chỗ sinh hoạt và nghỉ ngơi.



Hình 1: Lồng bè mô hình nuôi biển của chủ tàu lưới kéo

- Thức ăn được sử dụng là cá tạp 50% và thức ăn công nghiệp 50% dạng viên; ngày cho ăn hai lần vào sáng sớm và chiều tối. Quá trình chăm sóc được thực hiện chặt chẽ kiểm tra, giám sát,

đo đạc các yếu tố về môi trường như độ mặn, pH, nhiệt độ... Thông tin về mô hình thử nghiệm nuôi lồng bè cá biển tại vịnh Tùng Con, xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn được thống kê ở bảng 1.

Bảng 1: Thông tin về thực hiện mô hình thử nghiệm nuôi lồng bè cá biển

	Thông số kỹ thuật của mô hình	Đơn vị	Cá song lai	Cá giò
1	Số ô lồng	Ô lồng	4	4
2	Thể tích	m ³	256	256
3	Số lượng giống thả	con	6.400	2.048
4	Chiều dài con giống	cm	10 ÷ 12	16 ÷ 18
5	Mật độ thả	Con/m ³	25	8
6	Tỷ lệ sống	%	55,6	65,5
7	Khối lượng thu hoạch	Cm/con	32	68
8	Khối lượng thu hoạch	Kg/con	1,1	3,3
9	Thời gian nuôi	Tháng	11	11
10	Sản lượng thu hoạch/ô lồng	Kg/ô lồng	978,55	1.106,57
11	Tổng sản lượng thu hoạch	Kg/ô lồng	3.914,2	4.426,3
12	Doanh thu	1.000 đồng	767.650	413.949

Để thấy rõ hiệu quả việc chuyển đổi nghề, đề tài sử dụng kết quả của mô hình nuôi biển trong 11 tháng (từ 5/2017 đến 4/2018) so sánh với kết quả hoạt động khai thác thủy

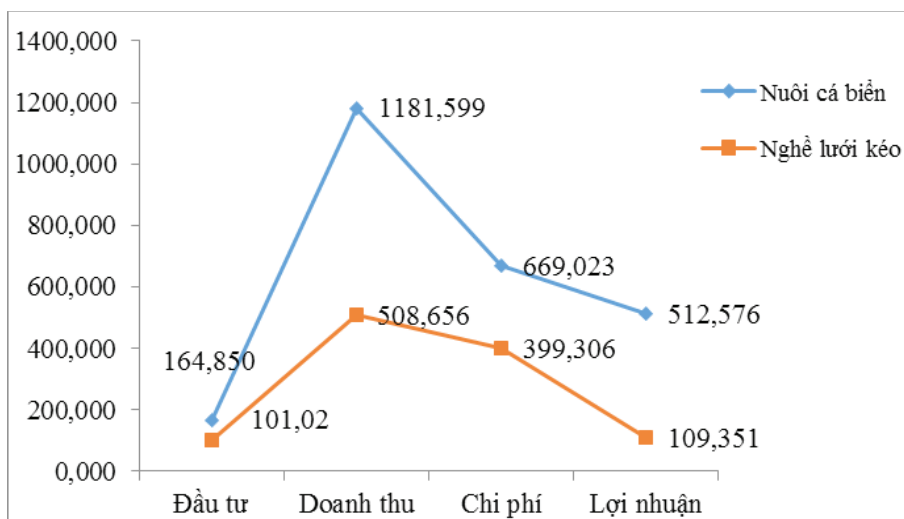
sản của tàu lưới kéo trong 2 năm (2015 và 2016) mà chính chủ tàu là chủ mô hình. Các chỉ số kinh tế dùng để so sánh được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2: So sánh hiệu quả kinh tế giữa nghề nuôi cá biển với nghề lưới kéo

TT	Chỉ số so sánh	ĐVT	Nuôi cá biển	Nghề lưới kéo
1	Đầu tư ban đầu	1.000 đ	164.850	101.020
2	Doanh thu	1.000 đ	1.181.599	508.656
3	Chi phí sản xuất	1.000 đ	669.023	399.306
4	Lợi nhuận	1.000 đ	512.576	109.351
5	Chi phí sản xuất/Vốn đầu tư	Lần	4,06	3,95
6	Doanh thu/Vốn đầu tư	Lần	7,17	5,04
7	Lợi nhuận/Vốn đầu tư	Lần	3,11	1,08
8	Tiền công lao động	Đồng/giờ	37.500	20.450
9	Thời gian làm việc	Giờ/ngày	4	10
10	Tính chất công việc	-	Ngày	Đêm
11	Mức độ rủi ro trong quá trình sản xuất	-	Thấp	Cao
12	Số lao động sử dụng	Người	1÷2	3

Từ bảng 2, thiết lập biểu đồ so sánh hiệu quả kinh tế của nghề lưới kéo với nghề nuôi

cá biển tại VBVB huyện Vân Đồn.



Biểu đồ 1: So sánh hiệu quả kinh tế của nghề lưới kéo và nuôi cá biển

Từ kết quả bảng 2 và biểu đồ 1 cho thấy nuôi cá lồng bè trên biển có hiệu quả cao hơn nghề lưới kéo, cụ thể như sau:

- Nuôi cá lồng bè có mức đầu tư bằng 1,63 lần so với nghề lưới kéo, nhưng lợi nhuận của nuôi cá lồng bè bằng 4,69 lần so với nghề lưới kéo;
- Lợi nhuận trên vốn đầu tư của nuôi cá lồng bè bằng 2,88 lần so với nghề lưới kéo;
- Tiền công của người lao động trong 1 giờ làm việc của nuôi cá lồng bè bằng 1,83 lần so

với nghề lưới kéo.

2. Xây dựng giải pháp chuyển đổi nghề lưới kéo sang nuôi biển

2.1. Khảo sát thực tế các hộ ngư dân nghề lưới kéo của huyện Vân Đồn KTTS tại VBVB để chuyển sang nuôi biển

Kết quả điều tra số lượng tàu thuyền lưới kéo của các địa phương hoạt động KTTS tại VBVB huyện Vân Đồn trong năm 2017 [3] được thể hiện tại bảng 3.

Bảng 3: Tàu lưới kéo hoạt động tại VBVB huyện Vân Đồn năm 2017 theo địa phương

TT	Địa phương có tàu lưới kéo khai thác thủy sản tại VBVB Vân Đồn	Tổng số (tàu)	Nhóm công suất (CV)			
			< 20	20 ÷ 49	50 ÷ 89	≥ 90
1	Huyện Vân Đồn	148	22	72	54	0
2	Các huyện khác trong tỉnh	541	41	243	209	48
3	Tỉnh khác	19	0	0	8	11
4	Tổng	708	63	315	271	59

Từ kết quả điều tra tại bảng 3 cho thấy:

+ Có 708 tàu lưới kéo hoạt động khai thác thủy sản trong VBVB huyện Vân Đồn nhưng số tàu thuộc địa phương quản lý chỉ có 148 chiếc, còn lại là của huyện khác hoặc tỉnh khác. Trong phạm vi bài báo chỉ đề xuất giải pháp chuyển đổi nghề cho số tàu lưới kéo thuộc huyện Vân Đồn quản lý, số tàu thuyền của huyện khác, tỉnh khác thì phải dùng biện pháp khác.

+ Một trong những nguyên nhân mà tàu lưới vẫn hoạt động khai thác tại VBVB là do ý thức chấp hành luật pháp của ngư dân còn hạn chế, trình độ học vấn thấp; học nghề chủ yếu theo kiểu “cha truyền con nối”, điều kiện kinh tế hết sức hạn chế; hơn nữa do thói quen, tập quán hoạt động gần bờ sáng đi chiều về hoặc tối đi sáng về đã khắc sâu vào tiềm thức của ngư dân. Những đặc điểm trên là một trong những khó khăn lớn đặt ra cho giải pháp chuyển đổi nghề của chủ tàu lưới kéo ven bờ sang các nghề khác nói chung cũng như nghề nuôi biển nói riêng.

2.2. Khảo sát quỹ mặt nước cho phép phát triển nuôi biển tại VBVB của huyện Vân Đồn

Vùng biển ven bờ huyện Vân Đồn có khoảng 160 nghìn ha diện tích mặt nước biển và đảo xen kẽ, tạo nên những áng, tùng, vụng kín gió, êm sóng, ít bị ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa.... với độ sâu trung bình từ 7 ÷ 15m, trong đó, diện tích có thể nuôi biển ở huyện Vân Đồn là 14.886 ha. Theo kết quả điều tra năm 2016, trên địa bàn huyện có 650 hộ và 25 hợp tác xã (HTX) nuôi cá biển theo hình thức lồng bè, đầm, lưới chắn, đập chắn và nuôi hàu Thái Bình Dương với diện tích nuôi trên 800 ha. Tuy nhiên, theo quy hoạch chi tiết phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa

bàn huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 [5] thì diện tích mặt nước dành cho nuôi trồng thủy sản của huyện là 4.100 ha. Đến thời điểm này diện tích nuôi biển của huyện đã sử dụng là 800 ha, như vậy còn 3.300 ha mặt nước biển chưa sử dụng.

VBVB huyện Vân Đồn có đầy đủ điều kiện tự nhiên đáp ứng yêu cầu nuôi cá biển, như độ sâu, chất đáy, độ trong, độ mặn, độ pH, nhiệt độ...; các yếu tố khí tượng thủy văn, như dòng chảy, sóng, gió, giông bão... Cụ thể các yếu tố ở đây được xác định rất phù hợp với điều kiện nuôi biển:

+ Độ sâu từ 7 ÷ 10 m phù hợp cho cá biển và bảo đảm an toàn cho lồng nuôi với khoảng cách từ đáy lồng đến đáy biển khi thủy triều xuống thấp nhất phải đạt tối thiểu 1,5 m;

+ Các thông số môi trường nước ổn định trong ngưỡng: pH: 7,5 ÷ 8,5; độ mặn (S): 18 ÷ 35‰; hàm lượng ô xy hòa tan (DO) ≥ 4 mg/l; độ trong: 1 ÷ 4 m; tốc độ dòng chảy: 0,1 ÷ 0,6 m/s.

Như vậy, VBVB huyện Vân Đồn mở ra khả năng lớn cho việc chuyển đổi từ nghề lưới kéo sang nuôi biển. Với quy định 1 chủ tàu lưới kéo chuyển đổi sang nghề nuôi biển sẽ được cấp 1 ha mặt nước thì 148 tàu thuộc huyện Vân Đồn quản lý là có đủ quỹ mặt nước để chuyển đổi.

2.3. Vận động ngư dân nghề lưới kéo chuyển sang nuôi biển

Để cho chủ tàu lưới kéo ven bờ chuyển đổi sang nghề nuôi biển đạt hiệu quả cao và mang tính bền vững thì trước hết phải làm cho ngư dân thông hiểu, đồng thuận và tự nguyện. Trước hết, chúng tôi đã tổ chức 06 cuộc họp chủ tàu lưới kéo thuộc huyện Vân Đồn tại các xã, thị trấn như ở bảng 4.

Bảng 4: Số liệu thống kê các cuộc họp chủ hộ lưới kéo huyện Vân Đồn

TT	Số người	Thời gian	Địa điểm	Nội dung
1	26	08/01/2017	Thị trấn Cái Rồng	Phổ biến pháp luật để cho chủ tàu hiểu nghề lưới kéo gây hại NLTS và là nghề bị cấm hoạt động ở VBVB. Chủ tàu bày tỏ thái độ, khó khăn, vướng mắc khi chuyển sang nuôi biển.
2	13	08/01/2017	Xã Đông Xá	
3	19	09/01/2017	Xã Hạ Long	
4	29	10/01/2017	Xã Thắng Lợi	
5	16	11/01/2017	Xã Minh Châu	
6	14	11/01/2017	Xã Quan Lạn	

Mục đích cuộc họp làm cho ngư dân hiểu rằng nghề lưới kéo là nghề phá hoại NLTS và bị cấm hoạt động trong VBVB theo Thông tư 02/2006/TT-BTS [1, 2], vì thế đề nghị chủ tàu chuyển sang nghề khác. Thông qua cuộc họp này giới thiệu một số mô hình nuôi cá biển hiệu quả để ngư dân tham khảo lựa chọn hướng chuyển đổi nghề.

Tổng số có 117 chủ tàu tham dự trong 06 cuộc họp (chiếm 79,05%); số còn lại (31 chủ tàu) chúng tôi phải kết hợp với lãnh đạo thôn, chi hội nghề cá, trạm kiểm ngư trực tiếp gặp mặt từng chủ tàu để tuyên truyền, vận động. Trong các cuộc họp, chúng tôi tạo điều kiện cho chủ tàu bày tỏ tâm tư, nguyện vọng của mình; đồng thời họ cũng phản ánh những vướng mắc, yêu cầu cần được chính quyền các cấp hỗ trợ, tạo điều kiện...

2.4. Hỗ trợ chủ tàu thực hiện quá trình chuyển đổi sang nghề nuôi biển

Kết quả thăm dò cho thấy chủ tàu thuyền nghề lưới kéo chưa muốn chuyển sang nghề nuôi biển vì những lý do sau:

- Hầu hết là những hộ nghèo, gặp khó khăn về vốn đầu tư;
- Chưa hiểu biết nhiều về nghề nuôi biển nên sợ không làm được;
- Do trình độ học vấn thấp, học nghề theo kiểu cầm tay chỉ việc từ trước đến nay chỉ biết làm nghề lưới kéo và sẽ gặp khó khăn khi chuyển sang nghề mới.

Để giải quyết những vướng mắc trên chúng tôi đã tổ chức cho chủ tàu thăm quan, học tập các mô hình nuôi biển tiêu biểu, có hiệu quả tại các địa phương có điều kiện tương đồng với vùng biển huyện Vân Đồn để họ tự tin trong thực hiện chuyển đổi nghề, kết quả được thể hiện tại bảng 5.

Bảng 5: Số liệu thống kê các đợt tham quan cho chủ hộ lưới kéo.

TT	Số người	Thời gian	Địa điểm	Nội dung
1	38	17/01/2017	Huyện Cát Bà, Hải Phòng	Trực tiếp, tìm hiểu mô hình chủ tàu lưới kéo chuyển nghề nuôi cá lồng bè trên biển
2	40	03/02/2017	Huyện Cửa Lò, Nghệ An	
3	40	09/02/2017	Vịnh Vân Phong, Khánh Hoà	

Sau khi được tham quan, các chủ tàu đều tự tin và muốn tự nguyện đăng ký chuyển đổi nghề. Chúng tôi tiếp tục giúp ngư dân tăng thêm kiến thức bằng việc mở 06 lớp tập huấn tại các địa phương như ở bảng 6. Qua các lớp

tập huấn, chủ tàu hiểu biết thêm nhiều kiến thức về nuôi biển, từ khâu chuẩn bị, thiết kế lồng bè cho đến chọn giống, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh đối với từng đối tượng nuôi cá biển và thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 6: Số liệu thống kê các tập huấn cho chủ hộ lưới kéo huyện Vân Đồn

TT	Số người	Thời gian	Địa điểm	Nội dung
1	18	16/02/2017	Xã Hạ Long	Thiết kế ô lồng, chọn giống, đối tượng nuôi, quản lý, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh... So sánh hiệu quả sản xuất của nghề lưới kéo với mô hình nuôi cá ô lồng trên biển
2	18	16/02/2017	Thị trấn Cái Rồng	
3	09	17/02/2017	Xã Đông Xá	
4	29	18/02/2017	Thắng Lợi	
5	11	19/02/2017	Xã Quan Lạn	
6	12	19/02/2017	Xã Minh Châu	

Ngoài ra, Nhà nước còn có chính sách hỗ trợ khác, như UBND cấp huyện tổ chức giao, cho thuê mặt nước biển không thu tiền đối với chủ tàu KTTS chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

Tỉnh Quảng Ninh có chính sách hỗ trợ cho chủ tàu vay vốn tối thiểu là 50,0 triệu đồng và tối đa là 10.000 triệu đồng với mức lãi suất hỗ

trợ (6%/năm); nếu người NTTS bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, nhà nước hỗ trợ chi phí sản xuất ban đầu bao gồm, giống, thức ăn...[4].

2.5. Kết quả thực hiện giải pháp

Sau khi làm cho ngư dân thông hiểu và thấy được lợi ích của việc chuyển đổi nghề, chúng tôi tổ chức cho chủ tàu đăng ký theo lộ trình như ở bảng 7.

Bảng 7: Tổng hợp kết quả chủ tàu lưới kéo đăng ký chuyển sang NTTS huyện Vân Đồn

TT	Xã, Thị trấn	Số lượng chủ tàu đăng ký	Loại hình đăng ký Nuôi		Lộ trình thực hiện
			Cá lồng bè	Nhuuyễn thể	
1	Thị trấn Cái Rồng	18	10	8	2017 ÷ 2020
2	Xã Đông Xá	9	5	4	2017 ÷ 2020
3	Xã Hạ Long	15	9	6	2017 ÷ 2020
4	Xã Vạn Yên	1	1	0	2017 ÷ 2020
5	Xã Thắng lợi	27	20	7	2017 ÷ 2020
6	Xã Ngọc Vũng	3	1	2	2017 ÷ 2020
7	Xã Quan Lạn	11	5	6	2017 ÷ 2020
8	Xã Minh Châu	12	6	6	2017 ÷ 2020
	Tổng	96	56	40	2017 ÷ 2020

Từ bảng 7 cho thấy: Sau quá trình tuyên truyền vận động, hướng dẫn kỹ thuật... nuôi biển đã có 96 chủ tàu (chiếm 64,8%) đăng ký chuyển đổi nghề lưới kéo sang nuôi biển theo lộ trình từ năm 2017 đến 2020, trong đó 56 hộ nuôi cá lồng bè và 40 hộ nuôi nhuyễn thể (bảng 7).

Thực tế triển khai giải pháp trong 2 năm (2017 và 2018) đã có 56 hộ lưới kéo chuyển sang nuôi biển và dịch vụ thủy sản, trong đó nuôi cá lồng bè 21 hộ, nhuyễn thể 17 hộ và dịch vụ thủy sản 18 hộ được tổng hợp tại bảng số 8:

Bảng 8: Số lượng chủ tàu lưới kéo chuyển sang nuôi biển huyện Vân Đồn

Địa phương (xã, thị trấn)	Năm 2017				Năm 2018			
	Tổng số (hộ)	Nuôi cá	Nhuận thể	Dịch vụ thủy sản	Tổng số (hộ)	Nuôi cá	Nhuận thể	Dịch vụ thủy sản
Xã Đông Xá	7	3	2	2	0	0	0	0
Xã Thăng Lợi	4	2	0	2	7	5	2	0
Xã Quan Lạn	1	1	0	0	5	3	2	0
Xã Minh Châu	1	1	0	0	4	2	1	1
Xã Ngọc vùng	1	1	0	0	1	1	0	0
Xã Cái Rồng	8	0	4	4	8	1	2	5
Xã Hạ Long	0	0	0	0	9	1	4	4
Tổng số	22	8	6	8	34	13	11	10

3. Phân tích đánh giá kết quả giải pháp

Từ bảng 8 cho thấy càng ngày số chủ tàu lưới kéo chuyển sang nuôi biển càng tăng, từ 22 hộ (năm 2017) lên 34 hộ (năm 2018), đây là dấu hiệu đáng mừng. Tiếp tục theo dõi thấy 56 chủ tàu lưới kéo chuyển đổi sang nghề nuôi biển trong năm 2017 và năm 2018 cho thấy đang có hiệu quả tốt, ngư dân phấn khởi vì thu nhập ổn định và cao hơn nghề lưới kéo. Mặt khác, với quy hoạch của địa phương [5], mỗi hộ chuyển đổi nghề được cấp 1 ha mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản thì 148 tàu lưới kéo chuyển sang nghề nuôi biển chỉ mới sử dụng hết 140 ha trong tổng số 3.300 ha quỹ mặt nước. Điều đó muốn nói lên rằng, về diện tích mặt nước thì khả năng chuyển đổi nghề cho tàu lưới kéo sang nuôi biển là hoàn toàn thuận lợi.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, giải pháp chuyển đổi nghề lưới kéo sang nuôi biển sẽ có tính bền vững cao. Kết quả bước đầu đã giảm được 56 tàu và tiếp tục sẽ giảm 92 tàu lưới kéo để đạt được kết quả là giảm 148 tàu lưới kéo hoạt động trong VBVB huyện Vân Đồn. Kết quả của giải pháp đã góp phần không nhỏ cho công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản của địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Điểm hạn chế của giải pháp này là chỉ hạn chế được những tàu lưới kéo thuộc huyện Vân Đồn quản lý, còn những tàu của huyện khác và tỉnh khác thì vẫn tiếp tục hoạt động trong VBVB của huyện.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xây dựng thành công giải pháp giải pháp chuyển đổi nghề lưới kéo sang nghề nuôi biển có hiệu quả và bền vững tại huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Trước hết là phải làm tốt công tác vận động tuyên truyền làm cho ngư dân thông hiểu luật pháp, chủ trương, chính sách của Nhà nước để người dân tự nguyện tham gia chuyển đổi nghề. Để chuyển đổi nghề thành công, đạt hiệu quả cao và bền vững thì các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương phải theo dõi sát sao, giúp đỡ ngư dân giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc. Cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho họ từ khâu thủ tục hành chính, mặt nước cho đến việc hướng dẫn kỹ thuật chọn giống, thả giống, chăm sóc... thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm.

Kết quả bước đầu đã có 96 chủ tàu đăng ký tự nguyện chuyển đổi sang nghề nuôi biển, chiếm 64,8% tổng số tàu lưới kéo của huyện Vân Đồn. Trong đó, 56 chủ tàu đã thực hiện chuyển đổi nghề thành công vào năm 2017 và năm 2018.

2. Kiến nghị

- Có thể nhân rộng kết quả giải pháp chuyển đổi nghề đối với các địa phương có đặc điểm vùng biển tương đồng.

- Tiếp tục nghiên cứu tìm giải pháp nhằm ngăn chặn tàu lưới kéo của các địa phương khác vào hoạt động KTTS trong VBVB của huyện Vân Đồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ thủy sản, (2006). “Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản”.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (2008). “Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản”.
3. Đỗ Đình Minh, (2017). “Giải pháp chuyển đổi tàu thuyền nghề lưới kéo huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh khai thác thủy sản thủy sản tại vùng biển ven bờ sang nghề nuôi cá lồng bè trên biển”. Chuyên đề Tiến sĩ, Trường Đại học Nha Trang.
4. UBND tỉnh Quảng Ninh, (2015). “Quyết định số 4204/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 về ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư chuyển đổi nghề và phát triển sản xuất”.
5. UBND huyện Vân Đồn, (2018). “Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Vân Đồn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.
6. Website: <https://www.quangninh.gov.vn/So/sonongnghiepptnt/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=6090>